CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Hóa An

Ngày 31/03/2024	49,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**2.1%**	**1.6%**

DT thuần
Q1/24
81.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼28.5| -25.9%
YoY: ▲ 6.30| 8.4%

LN thuần
Q1/24
21.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90| -4.0%
YoY: ▲ 2.70| 13.9%

LN sau thuế
Q1/24
8.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.32| -51.5%
YoY: ▼6.62| -43.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
17.8%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE (TTM)
Q1/24
21.4%
YoY: +/-▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,955 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	727
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,895
Sở hữu nước ngoài	12.2%
Beta	0.80
EPS	6,063
P/E	8.1

DT thuần
2023
375
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0| -3.2%

LN thuần
2023
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.3| 76.2%

LN sau thuế
2023
87.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.8| 66.3%

Cơ cấu sở hữu

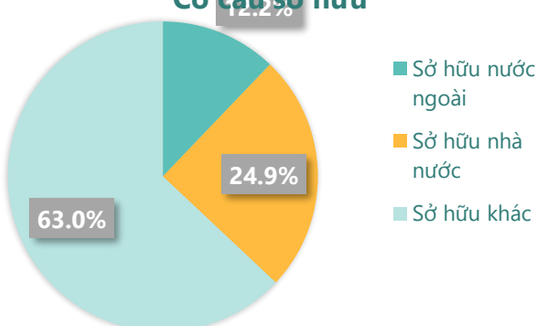

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

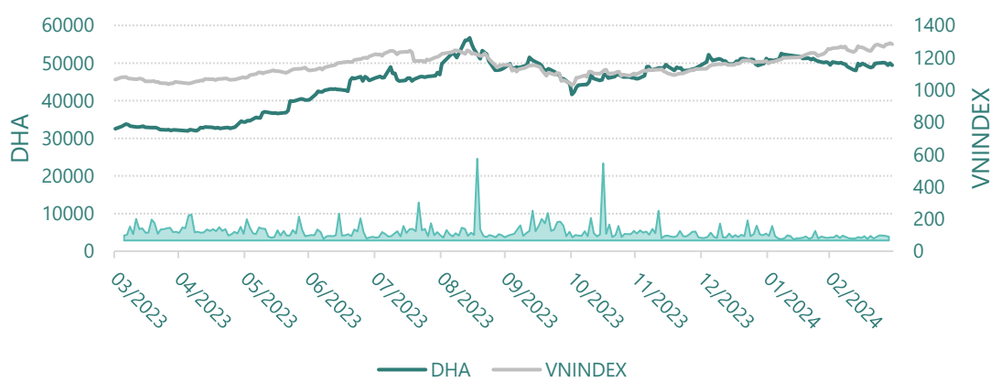

Cơ cấu cổ đông

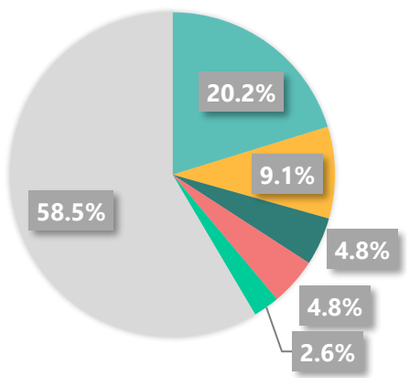

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

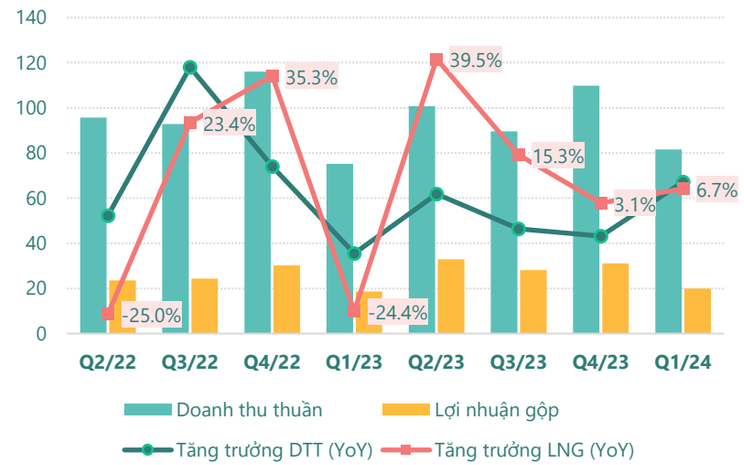

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

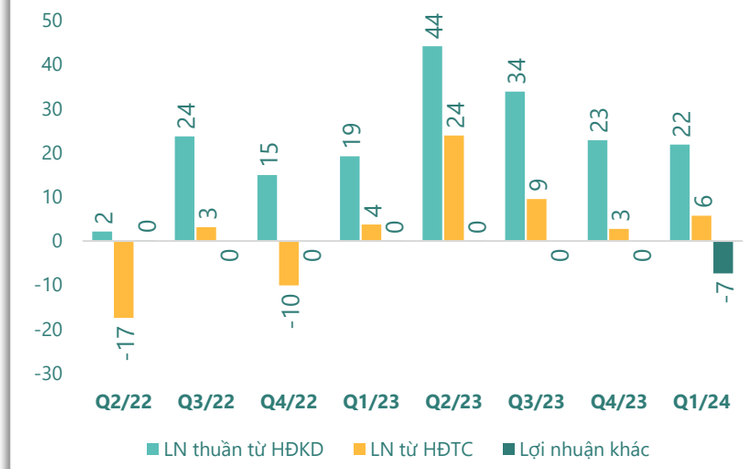

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

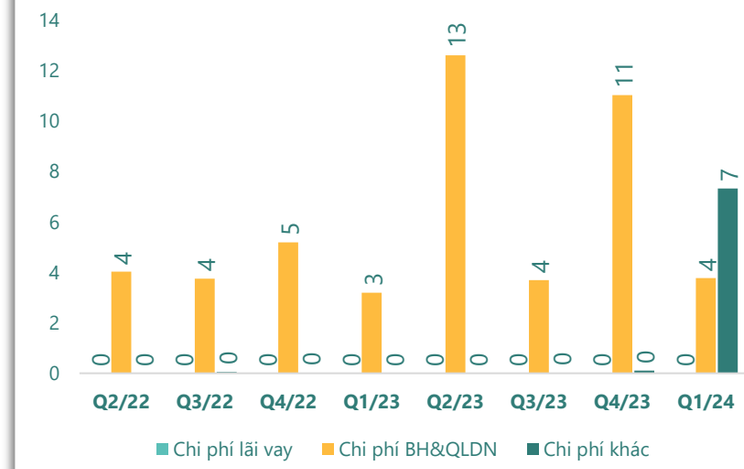

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

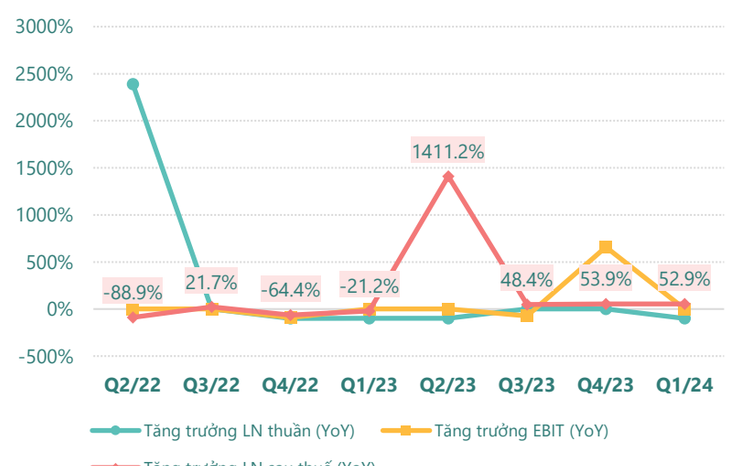

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

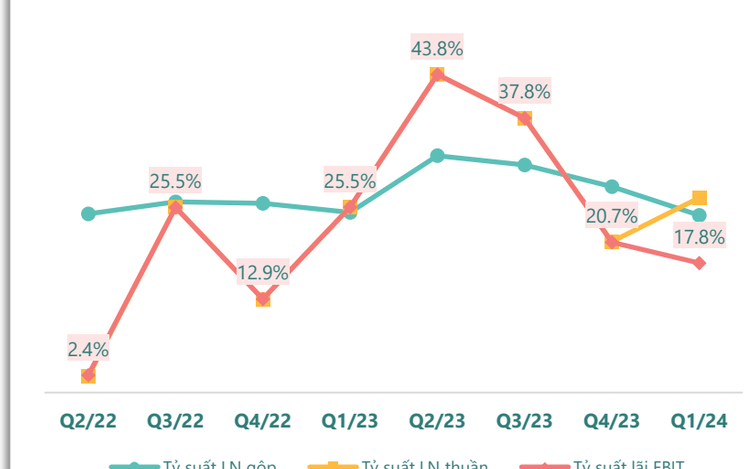

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

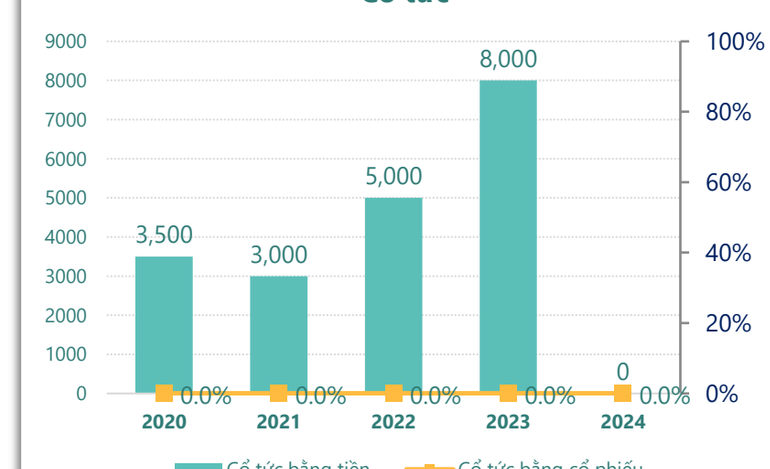

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

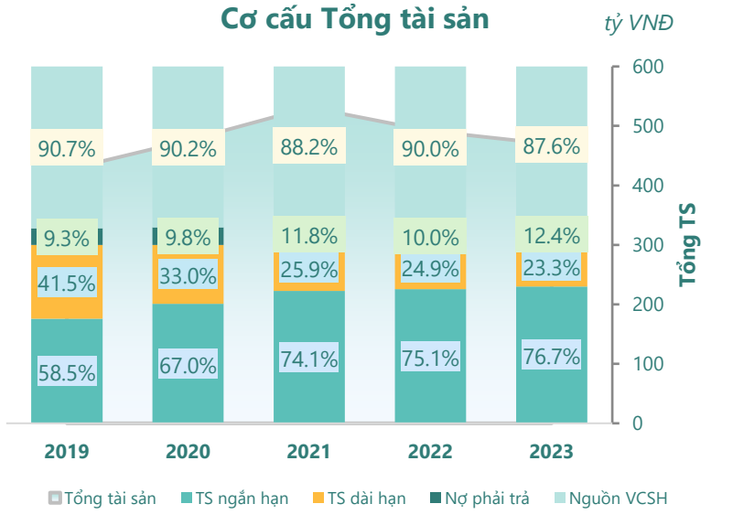

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

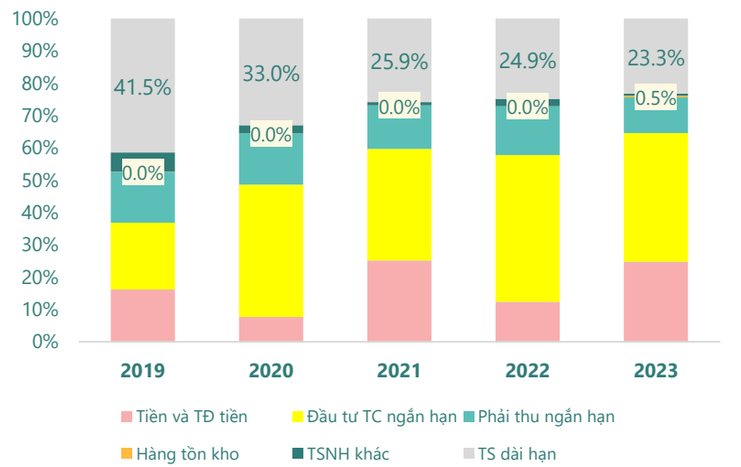

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

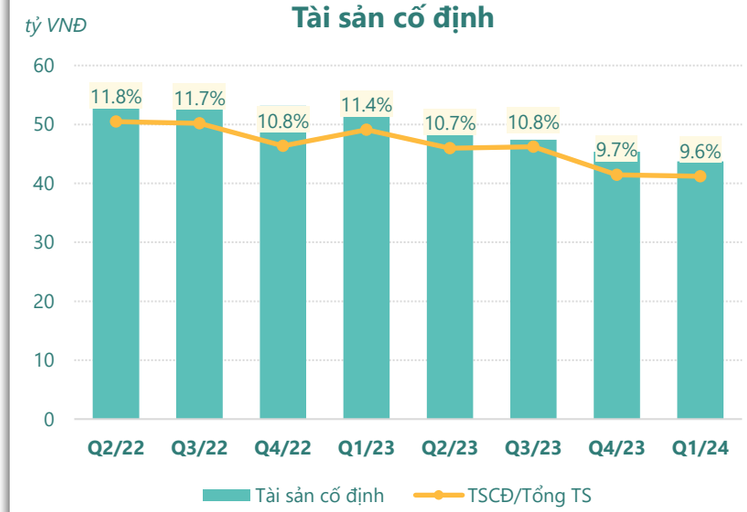

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

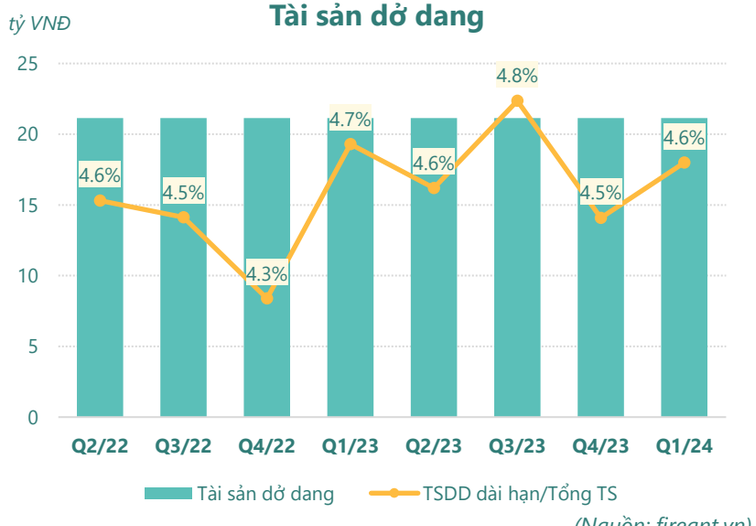

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

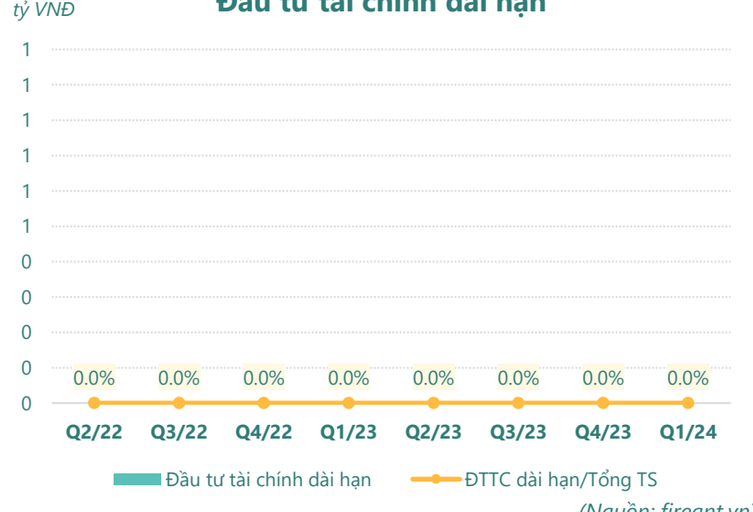

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

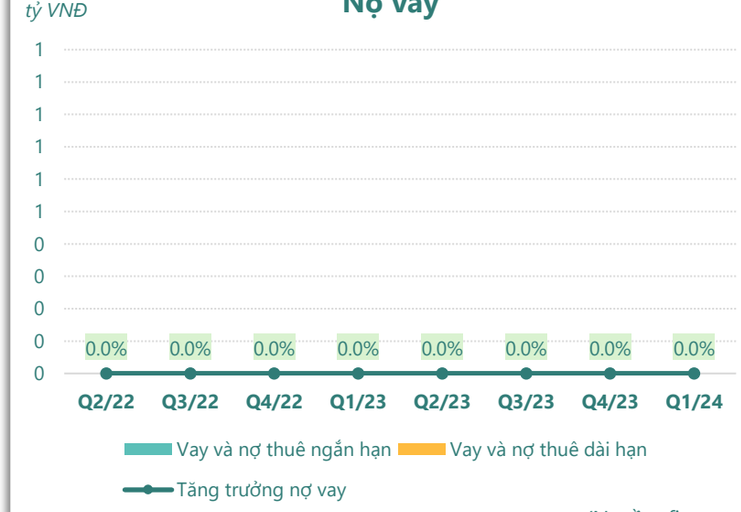

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

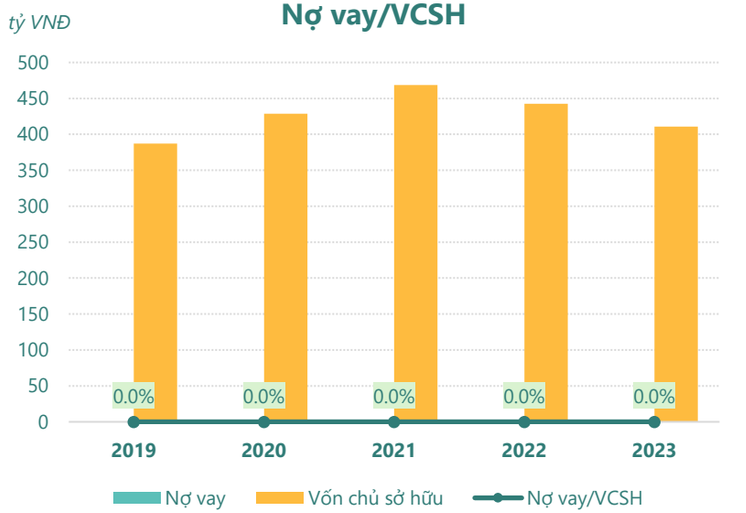

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

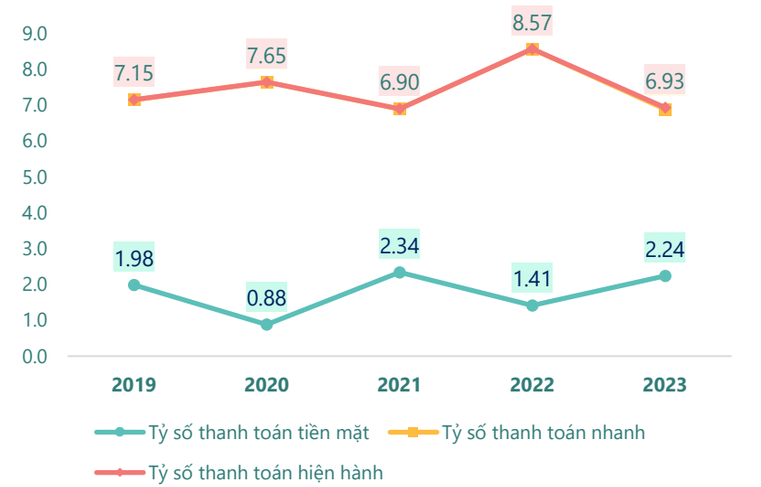

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

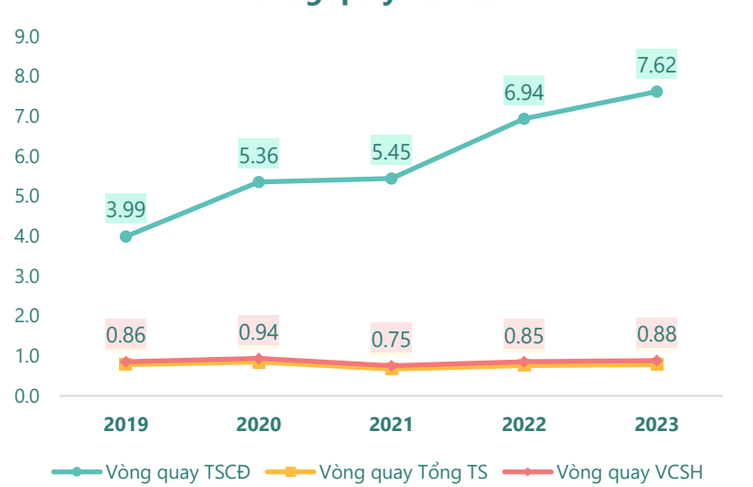

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

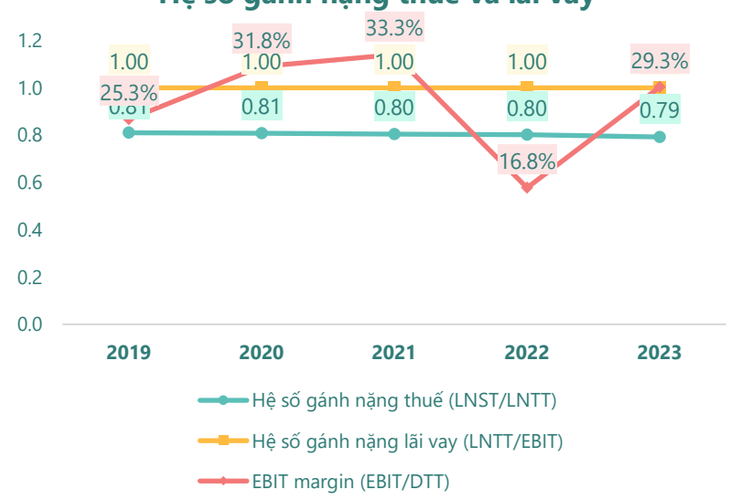

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

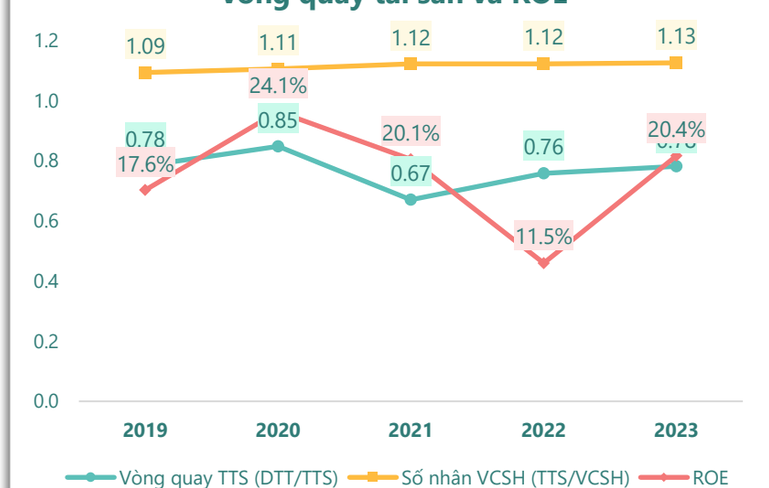

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

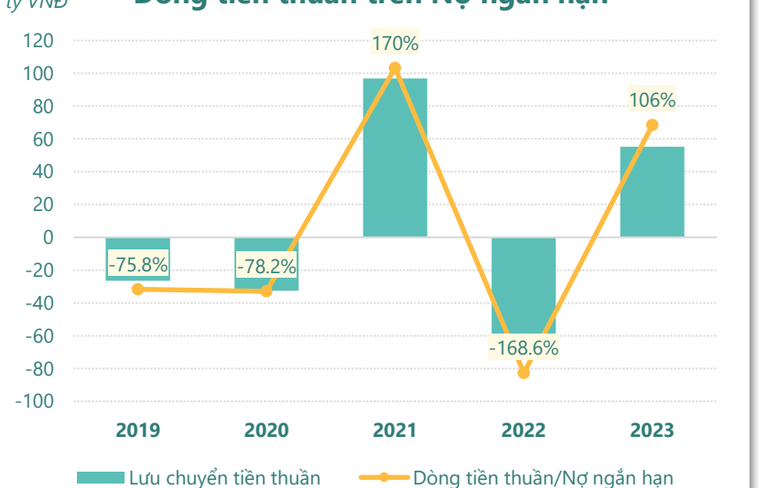

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**81.5**	**75.2**	**8.4%**	**375**	**388**	**-3.2%**
Giá vốn hàng bán	61.6	56.6	8.9%	271	285	-5.0%
Lợi nhuận gộp	19.9	18.7	6.5%	105	103	1.8%
Doanh thu HĐTC	5.74	3.74	53.5%	14.6	11.1	31.8%
Chi phí TC	0.00	0.00		-25.3	32.6	-178%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.02	0.05	-58.0%	0.08	0.01	494%
Chi phí QLDN	**3.75**	**3.15**	**19.1%**	**30.4**	**16.6**	**83.5%**
LN thuần từ HĐKD	21.9	19.2	13.9%	114	64.7	76.2%
Lợi nhuận khác	**-7.33**	**0.01**	**-73430%**	**-4.17**	**0.55**	**-861%**
LN trước thuế	14.5	19.2	-24.2%	110	65.3	68.4%
Lợi nhuận sau thuế	**8.78**	**15.4**	**-43.0%**	**87.1**	**52.3**	**66.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.78**	**15.4**	**-43.0%**	**87.1**	**52.3**	**66.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.6	-37.5	1.31	-59.0	67.5	-74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.34	3.75	2.12	77.6	2.31	5.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.79	-1.20	-0.57	-0.40	-0.67	-1.49
Tiền đầu kỳ	24.8	60.9	25.9	28.8	47.0	116
Lưu chuyển tiền thuần	**36.1**	**-35.0**	**2.86**	**18.3**	**69.1**	**-70.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.9	25.9	28.8	47.0	116	45.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**455**	**469**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	349	360	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	45.7	116	-60.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	246	187	31.6%
Phải thu ngắn hạn	48.3	51.9	-6.9%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	9.39	2.97	216%
Tài sản dài hạn	**106**	**109**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	10.3	10.0	3.4%
Tài sản cố định	43.7	45.4	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.5**	**32.7**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.3	58.3	-39.5%
Nợ ngắn hạn	**28.8**	**51.9**	**-44.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.75	10.5	-7.4%
Nợ dài hạn	6.47	6.40	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**420**	**411**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**420**	**411**	**2.1%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)